

FileHomeInsertDesignTransitionsAnimationsSlide ShowReviewViewMathTypeInknoe ClassPointTell me what you want to do...Sign inShare

CutCopyFormat PainterClipboard

LayoutResetSectionNew Slide

FontParagraphDrawingEditing

FindReplaceSelect

116115114113112111110191817161514131211101112131415161718192021222324252627282930313233343536373839404142434445464748495051525354555657585960616263646566676869707172737475767778798081828384858687888990919293949596979899100

1

2

Chiều dây vật hàn(mm)

Đường kính dây hàn (mm)

Dòng điện hàn (A)

Điện thế hàn (V)

Tốc độ hàn (m/h)

Tầm với điện cực (mm)

Tiêu hao khí (l/p)

Hướng hàn

1.2 mm

(8 ÷ 10) l/p

(18 ÷ 21) V

(23 ÷ 30) V

(5÷7) m/h

(5÷10) l/p

Từ dưới lên

Từ trên xuống

(2 ÷ 4) m/h

1.0 mm

(120 ÷ 260) A

(10 ÷15) mm

(17÷24) l/p

(80 ÷ 110) A

Slide 1 of 2

NotesComments

LIVEWORKSHEETS

10/28/2024

Chiều dày vật hàn (mm)	Đường kính dây hàn (mm)	Dòng điện hàn (A)	Điện thế hàn (V)	Tốc độ hàn (m/h)	Tầm với điện cực (mm)	Tiêu hao khí (l/p)
5÷8	1.0	80÷110	18÷21	5÷7	8÷10	5÷10
8 ÷ 14	1.2	120÷260	23÷ 30	2÷4	10÷15	17÷24
14 ÷ 18	1.6	180÷280	25÷36	2÷4	10÷14	17÷24

b. Hướng hàn

- Di chuyển mỏ hàn từ dưới lên trên